

Số: 299/NQ-HĐND

Gia Lai, ngày 25 tháng 02 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

Về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2021 (đợt 2)

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI
KHÓA XI, KỲ HỌP THỨ MƯỜI BẢY**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công năm 2019;

Căn cứ Nghị định 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ về hướng dẫn một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08/7/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 128/2020/QH14 ngày 12 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước năm 2021;

Căn cứ Nghị quyết số 129/2020/QH14 ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về phân bổ ngân sách trung ương năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 2185/QĐ-TTg ngày 12 tháng 12 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2021.

Căn cứ Nghị quyết số 128/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 11 năm 2020 của HĐND tỉnh về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XI tại kỳ họp thứ Mười sáu về phê duyệt kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2021;

Xét Tờ trình số 148/TTr-UBND ngày 29/01/2021 của UBND tỉnh Gia Lai về đề nghị giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2021 (đợt 2); Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2021 (đợt 2) là 712,403 tỷ đồng, cụ thể như sau:

1. Vốn ngân sách địa phương: 191,162 tỷ đồng:

1.1. Vốn trong cân đối theo tiêu chí tỉnh đầu tư: 35,703 tỷ đồng; trong đó:

- Lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi: 22,423 tỷ đồng.
- Lĩnh vực giao thông: 7 tỷ đồng.
- Lĩnh vực khu công nghiệp và khu kinh tế: 6,28 tỷ đồng.

1.2. Tiền sử dụng đất: 155,459 tỷ đồng.

a. Tiền sử dụng đất của tỉnh:

- Chi đo đạc, đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính: 55 tỷ đồng.

- Vốn điều tiết về các huyện, thị xã, thành phố đầu tư: 49,5 tỷ đồng.

(Căn cứ vào tình hình thực hiện, khi có phát sinh số thu tiền sử dụng đất của tỉnh, giao UBND tỉnh phân bổ cho các huyện, thị xã, thành phố).

b. Tiền sử dụng đất của huyện, thị xã, thành phố: Chi đo đạc, đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính: 50,959 tỷ đồng.

(Căn cứ tiến độ thu tiền sử dụng đất; các huyện, thị xã, thành phố nộp về ngân sách tỉnh để thực hiện Dự án tổng thể xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính cơ sở dữ liệu địa chính tỉnh Gia Lai).

(Chi tiết tại biểu số I kèm theo)

2. Ngân sách trung ương: 521,241 tỷ đồng, trong đó:

2.1. Vốn trong nước: 349,216 tỷ đồng:

Lĩnh vực giao thông: 349,216 tỷ đồng.

(Chi tiết tại biểu số II kèm theo)

2.2. Vốn nước ngoài: 172,025 tỷ đồng:

- Lĩnh vực nông nghiệp: 31,089 tỷ đồng.

- Lĩnh vực giao thông: 140,936 tỷ đồng.

(Chi tiết tại biểu số III kèm theo)

Còn lại số vốn 1.065,291 tỷ đồng chưa đủ điều kiện phân bổ, giao UBND tỉnh hoàn thiện thủ tục, tham mưu HĐND tỉnh phân bổ sau khi các dự án đảm bảo đủ điều kiện theo quy định tại Luật đầu tư công năm 2019 và các văn bản có liên quan.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này, hướng dẫn các huyện, thị xã, thành phố phân bổ vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước năm 2021 tuân thủ điều kiện, thủ tục, thứ tự ưu tiên bố trí vốn quy định tại: Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14, Nghị quyết số 128/2020/QH14 ngày 12/11/2020 của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước năm 2021, Nghị quyết số 129/2020/QH14 ngày 13/11/2020 của Quốc hội về phân bổ ngân sách trung ương năm 2021, Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08/7/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 và Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14/9/2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08/7/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025, Nghị quyết số 128/2020/NQ-HĐND ngày 09/11/2020 của

HĐND tỉnh về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025; theo tổng mức đầu tư và cơ cấu nguồn vốn của dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và thứ tự ưu tiên như sau:

- Thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản.
- Thu hồi vốn ứng trước.
- Dự án cấp bách, khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh.
- Dự án đã hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa bố trí đủ vốn.
- Vốn đối ứng cho các dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài.
- Dự án đã có trong danh mục kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 và đã được bố trí vốn hằng năm, cần tiếp tục thực hiện, chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025, trong đó tập trung vốn cho các dự án có khả năng hoàn thành.
- Nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư, nhiệm vụ quy hoạch đã đủ thủ tục theo quy định tính đến ngày 31/12/2020;
- Sau khi đã đảm bảo điều kiện thứ tự ưu tiên nêu trên, trong phạm vi tổng mức vốn đầu tư năm 2021, được phép bố trí vốn cho các dự án đã được giao kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 nhưng chưa được bố trí vốn hằng năm đủ điều kiện, thủ tục đầu tư đến ngày 31/12/2020.
- Đối với các nhiệm vụ, dự án chưa đủ thủ tục đầu tư tính đến ngày 31/12/2020 cần tiếp tục hoàn thiện, phân bổ sau khi Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 được thông qua.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Gia Lai khóa XI, Kỳ họp thứ Mười bảy thông qua ngày 25 tháng 02 năm 2021 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Ủy ban TVQH;
- VPQH, VPCP;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- TT Tỉnh ủy, HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Các VP: TU, Đoàn ĐBQH, HĐND, UBND tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Website: <http://dbnd.gialai.gov.vn>;
- Báo Gia Lai; Đài PTTH tỉnh;
- Lãnh đạo và chuyên viên Phòng Tổng hợp;
- Lưu: VT, TH.



CHỦ TỊCH
Châu Ngọc Tuấn

**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021 (ĐỢT 2)***(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 299/NQ-HĐND ngày 25 tháng 02 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)*

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Kế hoạch năm 2021 TW giao	Kế hoạch năm 2021 địa phương giao	Kế hoạch vốn đợt 2	Ghi chú
	TỔNG SỐ	3,101,937	3,313,937	712,403	
A	Vốn ngân sách địa phương	2,017,410	2,229,410	191,162	
a	Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí	827,310	827,310	35,703	
-	Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí tỉnh đầu tư		399,310	35,703	
-	Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí huyện, thị xã, thành phố đầu tư		428,000		
b	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	1,000,000	1,200,000	155,459	
-	Tiền sử dụng đất tỉnh đầu tư		550,000	104,500	
-	Tiền sử dụng đất huyện, thị xã, thành phố đầu tư		650,000	50,959	
c	Xổ số kiến thiết	140,000	152,000		
d	Bội chi ngân sách địa phương (1)	50,100	50,100		
B	Vốn ngân sách trung ương	1,084,527	1,084,527	521,241	
I	Vốn trong nước	864,591	864,591	349,216	
	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	864,591	864,591	349,216	
	Trong đó:				
-	Đầu tư các dự án kết nối, có tác động liên vùng có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững	3,000	3,000		
-	Thu hồi các khoản ứng trước	35,826	35,826	-	
II	Vốn nước ngoài	219,936	219,936	172,025	

Ghi chú: (1) Bội chi ngân sách địa phương dành cho các dự án cho vay lại

Biểu 1



KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021 NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (ĐỢT 2)
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 299/NQ-HĐND ngày 25 tháng 02 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

Đơn vị: Triệu đồng

TT		Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế dự kiến	Thời gian KC-HT	Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư								Lũy kế vốn đã bỏ trí vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch năm 2021 đợt 2						Đơn vị thực hiện	Ghi chú
							TMĐT				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)						Trong đó: NSDP							
							Trong đó: NSDP																	
1	2	3	4	5	6	7	8	17	18	23	24	25	26	27										
		TỔNG SỐ					2,199,813	1,469,769	436,581	179,629	438,057	191,162	6,280	-										
A		VỐN TRONG CẢN ĐỐI THEO TIÊU CHÍ					883,492	153,448	339,020	82,068	176,639	35,703	6,280	-										
A.1		Vốn trong cản đối theo tiêu chí tình quyết định đầu tư					883,492	153,448	339,020	82,068	176,639	35,703	6,280	-										
I		Các hoạt động kinh tế					883,492	153,448	339,020	82,068	176,639	35,703	6,280	-										
I.1		Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi					334,042	98,868	264,612	55,960	22,423	22,423	-	-										
(1)		Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2021					229,000	68,409	203,129	42,538	19,409	19,409	-	-										
1		Hệ thống thủy lợi hồ chứa nước Plei Thờ Ga, xã Chư Don, huyện Chư Pưh, tỉnh Gia Lai	Chư Pưh	Hồ chứa nước dung tích 10,54 triệu m3	2018-2020	614/QĐ-UBND ngày 08/6/2018; 454/QĐ-UBND ngày 04/4/2019	229,000	68,409	203,129	42,538	19,409	19,409			Công ty TNHH MTV khai thác CTTL	KH đầu tư công trung hạn GD 2016-2020 đã giao 42,538 tỷ đồng; năm 2021 đợt 1 giao 6,462 tỷ đồng. Dự kiến đợt 2 giao 19,409 tỷ đồng để hoàn thành dự án								
(2)		Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021					105,042	30,459	61,483	13,422	3,014	3,014	-	-										

ĐƠN VỊ: TRƯỞNG ĐOÀN

74

28

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế dự kiến	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch năm 2021 đợt 2				Đơn vị thực hiện	Ghi chú
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP								
1	Các dự án BV và phát triển rừng	các huyện, thị xã, thành phố	Bảo vệ và phát triển rừng bền vững	2011-2020 và 2023	106/QĐ-UBND ngày 29/11/2017; 1068/QĐ-UBND ngày 29/11/2017; 1072/QĐ-UBND ngày 29/11/2017; 109/QĐ-SKHĐT ngày 20/10/2017.	105.042	30,459	61,483	13,422	3,014	3,014	3,014	Các BQL rừng phòng hộ	Chi tiết phụ lục 1	
1.2	Giao thông					508,300	48,300	74,408	26,108	147,936	7,000	-			
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021					508,300	48,300	74,408	26,108	147,936	7,000	-			
1	Dự án hỗ trợ phát triển khu vực biên giới, vay vốn ADB - tiểu dự án tỉnh Gia Lai	Pleiku, Chư Prông, Chư Păh,	Hợp phần 1: cải thiện kết nối đường bộ Hợp phần 2: Cải thiện cơ sở hạ tầng hậu cần và quản lý giao thông Hợp phần 3: phát triển nguồn nhân lực, xây dựng năng lực thể chế	2017-2022	739/QĐ-TTg ngày 29/4/2016; 734/QĐ-UBND ngày 28/7/2016; 1039/QĐ-UBND ngày 15/10/2018	508,300	48,300	74,408	26,108	147,936	7,000		Sở KH&ĐT	Vốn đối ứng NSDP cho dự án 48,3 tỷ đồng, đã bố trí trong kế hoạch 2016-2020 là 26,108 tỷ đồng	
1.3	Khu công nghiệp và khu kinh tế					41,150	6,280	-	-	6,280	6,280	6,280	-		
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2020					41,150	6,280	-	-	6,280	6,280	6,280	-		

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế dự kiến	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch năm 2021 đợt 2				Đơn vị thực hiện	Ghi chú
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT									
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP				
											Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		
1	Quốc môn và một số hạng mục hạ tầng kỹ thuật Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh, tỉnh Gia Lai	Đức Cơ		2016-2020	850/QĐ-UBND ngày 15/8/2018	41,150	6,280			6,280	6,280	6,280		BQL khu kinh tế tỉnh	Dự án đã được phê duyệt quyết toán tại QĐ 686/QĐ-UBND ngày 29/7/2020; phân bổ vốn cho dự án 6,28 tỷ đồng để hoàn ứng cho ngân sách
B	TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT					1,316,321	1,316,321	97,561	97,561	261,418	155,459	-	-		
B.1	Tiền sử dụng đất của tỉnh					1,316,321	1,316,321	97,561	97,561	155,459	104,500	-	-		
B.1.1	Chi công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính					1,316,321	1,316,321	97,561	97,561	105,959	55,000	-	-		
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021					1,316,321	1,316,321	97,561	97,561	105,959	55,000	-	-		
1	Dự án tổng thể xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính cơ sở dữ liệu địa chính tỉnh Gia Lai	Các huyện, thị xã, thành phố	Đo đạc, lập bản đồ địa chính, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính	2018-2022	455/QĐ-UBND ngày 01/10/2018	1,316,321	1,316,321	97,561	97,561	105,959	55,000			Sở TNMT	
B.1.2	Vốn điều tiết về các huyện, thị xã, thành phố đầu tư									49,500	49,500				Căn cứ vào tình hình thực hiện, khi có phát sinh số thu tiền sử dụng đất của tỉnh, giao UBND tỉnh phân bổ cho các huyện, thị xã, thành phố

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế dự kiến	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch năm 2021 đợt 2				Đơn vị thực hiện	Ghi chú	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT									
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP				
											Tổng số	Trong đó:			
											Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB			
B.2	Tiền sử dụng đất huyện, thị xã, thành phố										105,959	50,959			Chi tiết phụ lục 2
B.2.1	Chi công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính					1,316,321	1,316,321	97,561	97,561	105,959	50,959	-	-		Căn cứ tiền độ thu tiền sử dụng đất, các huyện, thị xã, thành phố nộp về ngân sách tỉnh để thực hiện Dự án tổng thể xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính cơ sở dữ liệu địa chính tỉnh Gia Lai
1	Dự án tổng thể xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính cơ sở dữ liệu địa chính tỉnh Gia Lai	Các huyện, thị xã, thành phố	Đo đạc, lập bản đồ địa chính, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính	2018-2022	455/QĐ-UBND ngày 01/10/2018	1,316,321	1,316,321	97,561	97,561	105,959	50,959			Sở TNMT	



Biểu II

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021 NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) (ĐỢT 2)
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 299/NQ-HĐND ngày 25 tháng 02 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

Đơn vị: Triệu đồng

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế dự kiến	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch năm 2021 đợt 2					Đơn vị thực hiện	Ghi chú			
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)					Trong đó: NSTW			Tổng số	Trong đó:	
																	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	11	12	17	18	19	20	21	22			
	TỔNG SỐ					808,783	796,000	197,305	194,000	349,216	349,216	-	-					
I	Giao thông					808,783	796,000	197,305	194,000	349,216	349,216	-	-					
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2021					348,783	336,000	155,305	152,000	136,000	136,000	-	-					
	Dự án nhóm B					348,783	336,000	155,305	152,000	136,000	136,000	-	-					
1	Đường liên xã Ia Băng - Ia Vê huyện Chư Prông	Chư Prông	Đường giao thông cấp A dài 22,799km; công trình thoát nước và các hạng mục phụ	2017-2021	1013/QĐ-UBND, 28/10/2016	80,000	80,000	35,252	34,000	30,000	30,000			UBND huyện Chư Prông	KH đầu tư công trung hạn GPĐ 2016-2020 đã giao 34 tỷ đồng; năm 2021 đợt 1 giao 8 tỷ đồng. Dự kiến đợt 2 giao 30 tỷ đồng để hoàn thành dự án			

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Nội dung thiết kế dự kiến	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch năm 2021 đợt 2				Đơn vị thực hiện	Ghi chú			
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)							Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	
																Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước
2	Đường liên xã Ia Krel-Ia Kla huyện Đức Cơ	Đức Cơ	Đường cấp IV, L=10km, hệ thống thoát nước và các hạng mục phụ	2017-2021	850/QĐ-UBND ngày 15/9/2017	80,000	80,000	34,796	34,000	30,000	30,000			UBND huyện Đức Cơ	KH đầu tư công trung hạn GPĐ 2016-2020 đã giao 34 tỷ đồng; năm 2021 đợt 1 giao 8 tỷ đồng. Dự kiến đợt 2 giao 30 tỷ đồng để hoàn thành dự án		
3	Đường liên xã huyện Chư Pưh	Chư Pưh	5 tuyến với tổng chiều dài L=24,17km, hệ thống thoát nước và các hạng mục phụ	2018-2022	976/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	80,000	80,000	35,257	34,000	30,000	30,000			UBND huyện Chư Pưh	KH đầu tư công trung hạn GPĐ 2016-2020 đã giao 34 tỷ đồng; năm 2021 đợt 1 giao 8 tỷ đồng. Dự kiến đợt 2 giao 30 tỷ đồng để hoàn thành dự án		
4	Đường nối từ quốc lộ 19 đến tỉnh lộ 669 (đi qua các xã Song An, Cửu An, Xuân An, Tú An - thị xã An Khê)	An Khê	L=20,84km; Bn=7,5m; Bm=5,5m	2019-2020	1030/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	108,783	96,000	50,000	50,000	46,000	46,000			UBND thị xã An Khê	Bổ trí vốn để hoàn thành dự án		
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021					460,000	460,000	42,000	42,000	213,216	213,216	-	-				
	Dự án nhóm B					460,000	460,000	42,000	42,000	213,216	213,216	-	-				

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế dự kiến	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch năm 2021 đợt 2				Đơn vị thực hiện	Ghi chú
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT									
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó: NSTW			
												Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDC B		
1	Tuyến giao thông biên giới cấp bách trên địa bàn huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai	Đức Cơ	L=21,5Km đường cấp V miền núi	2020-2022	214/NQ-HĐND ngày 08/5/2020	140,000	140,000	14,000	14,000	63,000	63,000			BQL DA ĐTXD	
2	Đường liên huyện Chư Sê – Chư Puh – Chư Prông	Chư Sê, Chư Puh, Chư Prông	L=33Km đường cấp IV miền núi	2020-2022	216/NQ-HĐND ngày 08/5/2020	320,000	320,000	28,000	28,000	150,216	150,216			BQL DA ĐTXD	

28



Biểu III

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021 VỐN ODA (ĐỢT 2)

Ban hành kèm theo Nghị quyết số 299/NQ-HĐND ngày 25 tháng 02 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Nhà tài trợ	Ngày ký kết hiệp định	Ngày kết thúc Hiệp định	Quyết định đầu tư								Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết năm 2020			Kế hoạch năm 2021 đợt 2				Đơn vị thực hiện	Ghi chú		
						TMĐT																		
						Số quyết định	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)				Tổng số	Trong đó:		Vốn nước ngoài (vốn NSTW)	Tổng số	Trong đó:				Vốn nước ngoài (vốn NSTW)	
								Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Tinh bảng nguyên tệ	Quy đổi ra tiền Việt		Tổng số		Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước	Tổng số			Tron g đó: thu hồi các khoản vốn ứng					
											Tổng số	Trong đó:								Đưa vào cân đối NSTW				Vay lại
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	27	28	29	30		31	
	TỔNG SỐ						921,278	157,019	0	33,429,104	764,259	612,789	151,470	264,798	0	0	202,822	179,025	0	0	172,025			
A	VỐN NƯỚC NGOÀI KHÔNG GIẢI NGÂN THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC						921,278	157,019	0	33,429,104	764,259	612,789	151,470	264,798	0	0	202,822	179,025	0	0	172,025			
I	Các hoạt động kinh tế						921,278	157,019	0	33,429,104	764,259	612,789	151,470	264,798	0	0	202,822	179,025	0	0	172,025			
I.1	Ngành Nông nghiệp						412,978	108,719	-	13,429,104	304,259	290,789	13,470	190,390	-	-	154,522	31,089	-	-	31,089			
	Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021																							
	Dự án nhóm B																							
I	Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh nước sạch nông thôn dựa trên kết quả (1)		WB	2016	2020	3606/QĐ-BNN-HTQT ngày 4/9/2015; 3102 ngày 21/7/2016	220,126	31,948		8,382,104	188,178	174,708	13,470	110,861			99,529	21,857			21,857	Sở NNPTNT	KH 2016-2020 là 173,255 tỷ đồng, đã giao 161,082 tỷ đồng. KH 2021 đợt 1 đã giao 12,143 tỷ đồng.	
2	Dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững tỉnh Gia Lai (VnSAT) (3)		WB	9/7/2015	30/6/2022	2470/QĐ-BNN-HTQT ngày 30/6/2020; 1992/QĐ-BNN-HTQT ngày 29/5/15; 4229/QĐ-BNN-KH ngày 26/10/15 của Bộ NN; 219/QĐ-UBND ngày 31/3/2016 của UBND tỉnh	192,852	76,771		5,047,000	116,081	116,081		79,529			54,993	9,232			9,232	Sở NNPTNT	KH 2016-2020 là 66 tỷ đồng, đã giao 60,232 tỷ đồng. KH 2021 đợt 1 đã giao 5,768 tỷ đồng.	
I.2	Ngành Giao thông						508,300	48,300	-	20,000,000	460,000	322,000	138,000	74,408	-	-	48,300	147,936	-	-	140,936			

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Nhà tài trợ	Ngày ký kết hiệp định	Ngày kết thúc Hiệp định	Quyết định đầu tư								Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết năm 2020			Kế hoạch năm 2021 đợt 2				Đơn vị thực hiện	Ghi chú		
						Số quyết định	TMDT							Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số			Trong đó:	
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)			Vốn đối ứng nguồn NSTW		Vốn nước ngoài (vốn NSTW)	Vốn đối ứng nguồn NSTW		Tron g đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước	Vốn nước ngoài (vốn NSTW)					
								Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Tinh bằng nguyên tệ	Quy đổi ra tiền Việt													
											Tổng số	Trong đó:												
												Đưa vào cân đối NSTW											Vay lại	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	27	28	29	30		31	
	Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021																							
	Dự án nhóm B																							
1	Dự án hỗ trợ phát triển khu vực biên giới, vay vốn ADB - tiểu dự án tỉnh Gia Lai		ADB	4/5/2017	2022	739/QĐ-TTg ngày 29/4/2016; 734/QĐ-UBND ngày 28/7/2016; 1039/QĐ-UBND ngày 15/10/2018	508,300	48,300		20,000,000	460,000	322,000	138,000	74,408			48,300	147,936			140,936	Sở KHĐT	KH 2016-2020 là 48,3 tỷ đồng, đã giao 48,3 tỷ đồng.	

Ghi chú:

(1) Tổng vốn WB cấp phát: 174.708 tr.đ; đã bố trí đến năm 2020: 173.225 tr.đ; nhưng dự kiến giải ngân đến hết năm 2020: 99.529 tr.đ; số vốn đã bố trí nhưng chưa giải ngân: 58.696 tr.đ (trong đó, UBND tỉnh báo cáo đề xuất Bộ KHĐT, Bộ Tài chính hủy dự toán kế hoạch năm 2019 và bố trí lại với số vốn là 46.553 tr.đ tại văn bản số 842/UBND-KTTH ngày 16/4/2020 và kế hoạch năm 2020 đã được Thủ tướng đồng ý giảm: 12.143 triệu đồng tại Quyết định số 1638/QĐ-TTg ngày 23/10/2020); Do đó, kế hoạch giai đoạn 2021-2025: 75.179 tr.đ (174.708 - 99.529).

(2) Bộ Nông nghiệp & PTNT trình Thủ tướng Chính phủ cho phép gia hạn thời gian thực hiện Chương trình thêm 24 tháng (thời gian đóng khoản vay của Chương trình sau điều chỉnh là 31/7/2023 thay vì kết thúc chương trình trong năm 2020) tại Tờ trình số 1293/TTr-BNN-HTQT ngày 20/02/2020; Tổng Cục Thủy lợi có văn bản số 1128/TC.TL-NN ngày 22/6/2020 yêu cầu tỉnh xây dựng kế hoạch vốn nước ngoài năm 2021 cho chương trình này. Do đó, chủ chương trình tại tỉnh (Sở NN&PTNT) và các đơn vị thực hiện chương trình chỉ được phép giải ngân kế hoạch vốn năm 2021 (vốn nước ngoài ngân sách trung ương cấp phát và đối ứng ngân sách tỉnh) sau khi được cấp có thẩm quyền gia hạn thời gian thực hiện chương trình theo quy định.

(3) Tổng vốn WB cấp phát: 116.081 tr.đ; giai đoạn 2016-2018: 22.089 tr.đ (phần vốn này do Bộ NN&PTNT trực tiếp giao và quản lý); kế hoạch năm 2019 - 2020: 66.000 tr.đ; nhưng dự kiến giải ngân đến hết năm 2020: 54.992,5 tr.đ; số vốn đã bố trí nhưng chưa giải ngân: 11.007,5 tr.đ (UBND tỉnh báo cáo đề xuất Bộ KHĐT, Bộ Tài chính hủy dự toán kế hoạch năm 2019 và bố trí lại với số vốn là 5.239,5 tr.đ tại văn bản số 842/UBND-KTTH ngày 16/4/2020 và giảm 5.768 tr.đ trong kế hoạch năm 2020 tại Quyết định số 1638/QĐ-TTg ngày 23/10/2020); Do đó, kế hoạch giai đoạn 2021-2025: 38.999,5 tr.đ (116.081 - 22.089 - 54.992,5)



Phụ lục 1
CHI TIẾT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2021
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU LÂM NGHIỆP BỀN VỮNG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 299/NQ-HĐND ngày 25 tháng 02 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Số QĐ điều chỉnh	Thời gian KC-HT	QĐ điều chỉnh, bổ sung			Lũy kế vốn bố trí đến năm 2020			KH vốn NSDP phân bổ đợt 1 năm 2021	KH vốn NSDP đợt 2	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Tổng số	NSTW	NSDP	Tổng số	NSTW	NSDP				
I	Các dự án BVPTR			105,042	43,544	30,459	61,483	29,201	13,422	2,653	3,014	-	-
1	Dự án BV và PTR giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020 của BQLRPH Hà Ra (Mang Yang).	640/QĐ-UBND ngày 3/10/2011; 1067/QĐ-UBND ngày 29/11/2017	2011-2023	38,271	20,339	9,406	24,849	13,710	6,127	800	820	BQLRPH Hà Ra	Chăm sóc rừng phòng hộ chuyển tiếp từ 2018 đến nay
2	Dự án BV và PTR giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020 của Ban QLRPH Mang Yang.	1366/QĐ-UBND ngày 20/10/2011; 1068/QĐ-UBND ngày 29/11/2017	2011-2023	21,999	15,307	4,970	16,337	11,713	1,958	645	709	Ban QLRPH Mang Yang	Chăm sóc rừng phòng hộ chuyển tiếp từ 2018 đến nay
3	Dự án BV và PTR giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020 của BQLRPH Đông Bắc Chư Păh	QĐ 133/QĐ-KHĐT ngày 21/9/2011; 1072/QĐ-UBND ngày 29/11/2017	2011-2023	22,703	3,443	4,325	13,364	1,729	897	298	-	BQLRPH Đông Bắc Chư Păh	Chăm sóc rừng phòng hộ chuyển tiếp từ 2018 đến nay
4	Dự án BV và PTR giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020 của BQLRPH Ia Puch	183f/QĐ-KHĐT ngày 24/10/2011; 109/QĐ-SKHĐT ngày 20/10/2017	2011-2023	9,286	4,455	4,831	4,140	2,049	1,647	310	500	BQLRPH Ia Puch	Chăm sóc rừng phòng hộ chuyển tiếp từ 2018 đến nay
5	Dự án BV và PTR giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020 của Ban QLRPH Nam Sông Ba	853/QĐ-UBND ngày 13/12/2017 và 83/QĐ-SKHĐT ngày 05/7/2018	2019-2023	12,782		6,926.4	2,793	-	2,793	600	985	Ban QLRPH Nam Sông Ba	Chăm sóc rừng phòng hộ từ 2019 đến nay

Ghi chú: Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2026-2020 là 16.000 triệu đồng; tổng vốn đã bố trí trong kế hoạch 2016-2020 là 13.347 triệu đồng.

28



Phụ lục 2
TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT KẾ HOẠCH NĂM 2021

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 299/NQ-HĐND ngày 25 tháng 02 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Tổng cộng	Chi bồi thường, hỗ trợ tái định cư và các chi phí khác	Tiền sử dụng đất sau khi trừ chi phí bồi thường, hỗ trợ tái định cư	Chi công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính	Tiền sử dụng đất còn lại cho đầu tư	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)	(6)=(5)x10%	(7)=(5)-(6)	(10)
	TỔNG CỘNG	1,200,000	140,415	1,059,585	105,959	953,626	
I	Thu tiền sử dụng đất của huyện, thị xã, thành phố	650,000	140,415	509,585	50,959	458,626	
1	Thành phố Pleiku	451,800	101,711	350,089	35,009	315,080	
2	Huyện Đăk Đoa	10,000	2,000	8,000	800	7,200	
3	Thị xã An Khê	30,000	3,000	27,000	2,700	24,300	
4	Thị xã Ayun Pa	7,500		7,500	750	6,750	
5	Huyện Chư Sê	50,000		50,000	5,000	45,000	
6	Huyện Chư Păh	12,000		12,000	1,200	10,800	
7	Huyện Ia Grai	15,000	6,111	8,889	889	8,000	
8	Huyện Mang Yang	8,000	1,499	6,501	650	5,851	
9	Huyện Chư Prông	10,000	10,000	-	-	-	
10	Huyện Chư Pưh	10,000	5,000	5,000	500	4,500	
11	Huyện Kbang	7,000	2,700	4,300	430	3,870	
12	Huyện Kông Chro	3,500	1,884	1,616	162	1,454	
13	Huyện Đức Cơ	10,000	1,000	9,000	900	8,100	
14	Huyện Đăk Pơ	8,000	1,000	7,000	700	6,300	
15	Huyện Ia Pa	2,000	500	1,500	150	1,350	
16	Huyện Krông Pa	10,200	3,060	7,140	714	6,426	
17	Huyện Phú Thiện	5,000	950	4,050	405	3,645	
II	Thu tiền sử dụng đất của tỉnh	550,000		550,000	55,000	495,000	
	Trong đó:						
	Tiền sử dụng đất của tỉnh điều tiết về các huyện, thị xã, thành phố đầu tư					49,500	
	Tiền sử dụng đất của tỉnh đầu tư					445,500	

Ghi chú: Tiền đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của tỉnh, huyện, thị xã, thành phố nộp về tỉnh để đầu tư cho Dự án tổng thể xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu địa chính tỉnh Gia Lai

Không trích nộp 30% quỹ phát triển đất mà để lại cho đầu tư.

Kinh phí điều tiết về các huyện, thị xã, thành phố căn cứ vào tình hình thực tế khi có phát sinh số thu tiền sử dụng đất của tỉnh.

